Số: 1512/SXD-QLXD
Thời gian ký: 06/06/2022 10:21:08 +07:00

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m3			327.273	309.091	309.091	400.000	318.182	290.000	254.545	345.455	327.273	297.521	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3		320.000											
3	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3		324.000											
4	Đá 4x6	đ/m3		267.000	300.000	260.000	227.273	320.000	272.727	250.000	227.273	290.909	281.818	272.727	
5	Đá mi sàng	đ/m3		249.000	300.000	272.727	172.727	250.000		250.000	227.273				
6	Đá mi bụi	đ/m3		238.000	272.727	218.182		220.000		190.000	181.818				
7	Đá 0-4	đ/m3		255.000	272.727	220.000	172.727	250.000		220.000	200.000	272.727			
8	Đá 0-4 (loại A)	đ/m3		230.000											
9	Đá 0-4(loại B)	đ/m3		141.000											
10	Đá 2x4	đ/m3		311.000											
11	Đá chẻ	đ/viên								3.182	3.182			3.182	
12	Đá hộc	đ/m3		232.000	277.273	254.545		330.000	254.545	190.000	168.182	254.545	272.727	245.455	
13	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3						240.000							
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
14	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			10.182	10.455				10.800	10.604	9.000	9.545		
15	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.773	5.000	3.636	5.500		4.950	5.400	4.500	5.909		
16	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên													
17	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên		1.255	1.000	1.182	909			1.170	1.375	1.200			
18	Cát xây dựng	đ/m3		409.091	436.364	400.000	409.091	420.000	454.545	455.000	518.182	409.091	481.818	445.455	
19	Cát nghiền	đ/m3		360.000											
20	Gạch Terazzo	đ/m2			86.364					72.727					
	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1		Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP,HCM												
21	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	1.690			(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)								
22	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		1.602											
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex		Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương												
23	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.430			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
24	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.485			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
	Công ty CP Thanh Phương QLC		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương												
25	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.329			(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)								
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh												
26	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.848			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
27	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.530.303											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt nam		Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM												
28	Xi măng pooc lăng hỗ hợp STARMAX PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.545			(Giá mua trực tiếp từ các cửa hàng Vật liệu xây dựng tại Bình Phước, chưa bao gồm giá vận chuyển)								
	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long		Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM												
29	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.545			(giá bán lẻ tại khu vực)								
	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl		Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh												
30	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.830			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
	Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước		Đ/c: Thị xã Phước Long												
31	Đá 1x2	đ/m3		290.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển										
32	Đá 4x6	đ/m3		250.000											
33	Đá mi sàng	đ/m3		250.000											
34	Đá mi bụi	đ/m3		250.000											
35	Đá 0-4	đ/m3		220.000											
36	Đá hộc	đ/m3		190.000											
37	Đá chẻ	đ/viên		3.182											
38	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		850	909	727	655	800	655	727	1.018	773	755	682	
39	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		850	909	727	655	800	655	727	1.018	773	755	682	
40	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
41	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
42	Gạch bông 15x25x30	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
43	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
44	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
45	Sỏi đỏ	đ/m3		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
46	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
47	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
48	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
49	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
50	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
51	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
52	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
53	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
54	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
55	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
56	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
57	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
58	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
59	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
60	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
61	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
62	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
63	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
64	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
65	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273	
66	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182	
67	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727	
68	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
69	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	Thép Pomina (CB300)														
70	Thép cuộn D6, D8	đ/kg				18.727									Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
71	Thép thanh vằn D10	đ/Cây				118.182									
72	Thép thanh vằn D12	đ/Cây				182.727									
73	Thép thanh vằn D14	đ/Cây				251.545									
74	Thép thanh vằn D16	đ/Cây				328.182									
75	Thép thanh vằn D18	đ/Cây				416.364									
76	Thép thanh vằn D20	đ/Cây				522.727									
77	Thép thanh vằn D22	đ/Cây				640.909									
78	Thép thanh vằn D25	đ/Cây													
	Thép Việt Nhật (CB300)														
79	Thép cuộn D6, D8	đ/kg				19.727									Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
80	Thép thanh vằn D10	đ/Cây				136.364									
81	Thép thanh vằn D12	đ/Cây				194.545									
82	Thép thanh vằn D14	đ/Cây				264.545									
83	Thép thanh vằn D16	đ/Cây				346.364									
84	Thép thanh vằn D18	đ/Cây				438.636									
85	Thép thanh vằn D20	đ/Cây				540.909									
86	Thép thanh vằn D22	đ/Cây				629.091									
87	Thép thanh vằn D25	đ/Cây				845.455									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam		**(Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai, Sđt: 07881673)**												
88	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1			27.700									Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)
89	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg				26.900									
90	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg				26.600									
91	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg				26.600									
92	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg				26.800									
93	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;			27.000									
94	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg				27.600									
95	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI C80.1			33.800									
96	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 2.0mm Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg				33.000									
97	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg				33.600									
98	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg				32.800									
99	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100.	đ/kg				32.800									
100	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;			33.200									
101	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg				33.800									
102	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444			27.900									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One		(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)												
	Vuông, hộp, ống đen Vina One														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
103	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố			24.909									
104	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg				24.727									
105	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg				24.909									
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One		Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố												
106	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg				25.091									
107	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg				27.000									
108	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg				27.455									
109	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg				27.455									
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														
110	Dày 2.00 mm - 10.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố			28.727									
	Thép hình cán nóng Vina One														
111	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố			18.545									
	Tôn lạnh Vina One AZ100		Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố												
112	Dày 0.40mm	đ/m				108.093									
113	Dày 0.45mm	đ/m				119.360									
114	Dày 0.50mm	đ/m				131.000									
	Tôn lạnh Vina One AZ150		Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố												
115	Dày 0.45mm	đ/m				130.847									
116	Dày 0.50mm	đ/m				140.422									
	Tôn lạnh màu Vina One		Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố												
117	Dày 0.40mm	đ/m				115.215									
118	Dày 0.45mm	đ/m				126.921									
119	Dày 0.50mm	đ/m				136.535									
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One														
120	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố			86.705									
121	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m				101.474									
122	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m				131.921									
123	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m				156.416									
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One														
124	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố			107.614									
125	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m				127.628									
126	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m				154.900									
127	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m				180.964									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty TNHH MTV Hùng Cường			**(đ/c: Khu phố 3, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước)**											
128	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	đ/m2								300.000					
129	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 60	đ/m2								500.000					Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước
130	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 90	đ/m2								550.000					
131	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa bồn hoa) 100x10x15cm	đ/m dài								207.000					
132	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa hè có vát cạnh) 100x25x15cm	đ/m dài								322.000					
	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
133	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
134	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
135	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
136	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
137	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
138	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	
139	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
140	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	
141	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	
142	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
143	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
144	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
145	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
146	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt min	đ/m2		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	
	Gạch TAICERA														
147	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v		154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	
148	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v		138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
149	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v		143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	
150	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v		129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	
151	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v		125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	
152	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v		127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	
153	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v		115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	
	Đá thạch anh TAICERA														
154	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v		106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	
155	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v		118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	
156	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v		124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	
157	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v		145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	
158	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v		145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	
159	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v		173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	
160	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v		155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	
161	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2		184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	
162	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2		166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	
163	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
164	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
165	Đá nhủ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2		197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	
166	Đá nhủ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2		249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
168	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v		344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	
169	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v		329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	
170	Đá siêu bóng kiếng vâng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
171	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v		287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
172	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v		267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	
173	Đá siêu bóng kiếng phân bổ nhiều ống P60x60	đ/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	
174	Đá bóng kiếng phân bổ nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v		226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	
175	Đá siêu bóng kiếng in thấm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	
176	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v		496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	
177	Đá siêu bóng kiếng phân bổ nhiều ống và in thấm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v		431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	
178	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v		722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	
179	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	
180	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	
181	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên		24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	
182	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	
183	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	
184	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	
185	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	
186	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
187	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
188	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
189	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
190	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
191	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
192	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
193	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
194	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
195	Xí bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
196	Xí bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
197	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
198	Bàn cầu xí xổm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
199	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
200	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
201	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
202	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
203	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
204	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
205	Khoá Việt Tiệp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Ngói LAMA ROMAN		**Đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phươc)**												
206	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/vên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
207	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
208	Ngói nóc	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
209	Ngói rìa	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
210	Ngói cuối rìa	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
211	Ngói ghép 2	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
212	Ngói cuối nóc	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
213	Ngói cuối mái	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
214	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
215	Ngói chạc 4	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
216	Ngói nóc có ống	đ/viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
217	Ngói lấy sáng	đ/viên		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Gạch ngói Đồng Nai		**(Npp: Công ty TNHH MTV TMDV XNK Hiệp Thương; đ/c: Tổ 39, kp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước)**												
	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm														
218	Ngói 10 (10viên/m2)	đ/viên			23.636	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước									
219	Ngói 22 (22viên/m2)	đ/viên			13.636										
220	Ngói nóc	đ/viên			26.364										
221	Ngói nóc cuối	đ/viên			47.273										
222	Ngói chạc 3	đ/viên			68.182										
223	Ngói chạc 4	đ/viên			90.909										
224	Ngói vảy cá	đ/viên			7.545										
225	Âm dương	đ/viên			8.182										
226	Bộ viền âm dương	đ/viên			65.000										
	Gạch lát														
227	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên			10.000	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước									
228	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên			40.909										
229	Gạch tàu 30cc (300x300X25)	đ/viên			15.455										
230	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	đ/viên			12.273										
	Gạch trang trí														
231	Hauydi (200x200x60)	đ/viên			10.455	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước									
232	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên			11.818										
233	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên			11.818										
234	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	đ/viên			15.455										
235	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên			11.818										
	Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước		**(Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)**												
236	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	1.155		1.136		1.200	1.200	1.155		1.200	Giá bán tại trung tâm hành chính huyện
237	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	1.273		1.255		1.318	1.318	1.273		1.318	
238	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.909	4.909	5.000		4.909		5.364	5.364	5.000		5.364	
239	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		9.000	9.000	9.818		9.000		9.864	9.864	9.818		9.864	
	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam		**Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)**												
240	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn
241	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	
242	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam		**Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)**												
	Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi														
243	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vỉa hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818				Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cẩu bên bán ra vào thuận tiện)						
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép														
244	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m		3.120.000											
245	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	2.920.909											
246	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273											
247	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909											
	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương		**(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)**												
	Cống rung ép, vỉa hè														
248	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	373.000				Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước							
249	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		461.000											
250	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		587.000											
251	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		704.000											
252	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		914.000											
253	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.049.000											
254	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.314.000											
255	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.542.000											
256	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.417.000											
	Cống rung ép, H10														
257	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	378.000				Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước							
258	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		473.000											
259	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		604.000											
260	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		725.000											
261	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		989.000											
262	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.150.000											
263	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.453.000											
264	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.690.000											
265	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.825.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cống rung ép, H30														
266	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	388.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
267	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		493.000											
268	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		669.000											
269	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		775.000											
270	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		1.011.000											
271	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.174.000											
272	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.566.000											
273	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.771.000											
274	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.916.000											
	Cống ly tâm, vỉa hè														
275	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	403.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
276	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		480.000											
277	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		629.000											
278	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		695.000											
279	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		968.000											
280	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.115.000											
281	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.446.000											
282	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.674.000											
283	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.873.000											
	Cống ly tâm, H10														
284	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	407.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
285	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		494.000											
286	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		650.000											
287	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		736.000											
288	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.040.000											
289	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.215.000											
290	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.585.000											
291	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.811.000											
292	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.141.000											
	Cống ly tâm, H30														
293	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	415.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
294	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		519.000											
295	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		726.000											
296	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		819.000											
297	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.068.000											
298	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.278.000											
299	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.711.000											
300	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.922.000											
301	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.193.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cống Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:														
302	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.659.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
303	1200 x 1200 x 1200	đ/m		5.299.000											
304	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.569.000											
305	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.437.000											
306	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.917.000											
307	1200 x 2500 x 2500	đ/m		18.047.000											
308	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.321.000											
	Cống Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:														
309	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.390.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
310	1200 x 1200 x 1200	đ/m		4.972.000											
311	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.671.000											
312	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.647.000											
313	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.224.000											
314	1200 x 2500 x 2500	đ/m		17.440.000											
315	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.212.000											
	Gối Cống Rung Ép														
316	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	112.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
317	Đk 400	đ/cái		124.000											
318	Đk 500	đ/cái		169.000											
319	Đk 600	đ/cái		203.000											
320	Đk 700	đ/cái		224.000											
321	Đk 800	đ/cái		245.000											
322	Đk 900	đ/cái		301.000											
323	Đk 1000	đ/cái		350.000											
324	Đk 1200	đ/cái		443.000											
	Gối Cống ly tâm														
325	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	134.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
326	Đk 400	đ/cái		161.000											
327	Đk 500	đ/cái		200.000											
328	Đk 600	đ/cái		237.000											
329	Đk 700	đ/cái		258.000											
330	Đk 800	đ/cái		287.000											
331	Đk 900	đ/cái		348.000											
332	Đk 1000	đ/cái		405.000											
333	Đk 1200	đ/cái		520.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Joint cao su cống tròn thoát nước														
334	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003	23.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bản lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
335	Đk 400	đ/cái		29.000											
336	Đk 500	đ/cái		34.000											
337	Đk 600	đ/cái		40.000											
338	Đk 700	đ/cái		47.000											
339	Đk 800	đ/cái		52.000											
340	Đk 900	đ/cái		59.000											
341	Đk 1000	đ/cái		113.000											
342	Đk 1200	đ/cái		137.000											
	Joint cao su cống hộp thoát nước (rộng x cao)														
343	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003	120.800		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bản lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
344	1200 x 1200	đ/cái		140.700											
345	1600 x 1600	đ/cái		186.900											
346	1600 x 2000	đ/cái		211.100											
347	2000 x 2000	đ/cái		234.200											
348	2500 x 2500	đ/cái		291.900											
349	3000 x 3000	đ/cái		346.500											
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC														
	Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014			Giá bán trên là giá bán buôn và giá bản lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
350	PC A300	đ/m		298.000											
351	PC B300	đ/m		355.000											
352	PC C300	đ/m		413.000											
	Cọc ống bê tông D350														
353	PC A350	đ/m		364.000											
354	PC B350	đ/m		424.000											
355	PC C350	đ/m		496.000											
	Cọc ống bê tông D400														
356	PC A400	đ/m		488.000											
357	PC B400	đ/m		606.000											
358	PC C400	đ/m		651.000											
	Cọc ống bê tông D300														
359	PHC A300	đ/m	TCVN 7888:2014	314.000		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bản lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
360	PHC B300	đ/m		372.000											
361	PHC C300	đ/m		433.000											
	Cọc ống bê tông D350														
362	PHC A350	đ/m		382.000											
363	PHC B350	đ/m		445.000											
364	PHC C350	đ/m		520.000											
	Cọc ống bê tông D400														
365	PHC A400	đ/m		511.000											
366	PHC B400	đ/m		635.000											
367	PHC C400	đ/m		683.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Bình Phước		**Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước**												
368	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012	1.190.000	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 10km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.										
369	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.240.000											
370	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.290.000											
371	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.340.000											
	Sơn Jotun		**Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương**												
372	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	
373	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	
374	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
375	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
376	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít		282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	
377	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít		147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	
378	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít		68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	
379	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	
380	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	
381	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	
382	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	
383	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	Sơn NIPPON		**(Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)**												
384	Skimcoat nội thất (40Kg)	đ/kg		8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	
385	Weathergrad Skimcoat Hai Sao (40Kg)	đ/kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	
386	Sơn lót nội thất Odour - less Sealer (18L)	đ/lít		147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	
387	Sơn Lót ngoại thất WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít		200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	
388	Sơn Nội Thất Vatex (17 Lít)	đ/lít		46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	
389	Sơn Ngoại Thất Super Matex (18L)	đ/lít		125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	
390	Sơn Ngoại thất WeatherGard Plus + (18L)	đ/lít		375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	
391	Sơn Nội Thất Odour-less CRVT (18 Lít)	đ/lít		162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	
392	Sơn Ngoại Thất Weathergard Bóng (18 Lít)	đ/lít		386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	
393	Sơn nội thất Matex (18 Lít)	đ/lít		95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	
394	Sơn nội thất Odour-Less Spot less (18 Lít)	đ/lít		214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	
395	Sơn chống thấm WP 100 (18 kg)	đ/kg		188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Sơn KANSAI		**(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)**												
396	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 18 lít)	đ/lit		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	Giá bán tại huyện
397	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lít)	đ/lit		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
398	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	đ/lit		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
399	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lít)	đ/lit		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
400	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lit		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
401	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERRIOR (Thùng 18 lít)	đ/lit		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
402	Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	đ/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
403	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	đ/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
404	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	đ/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	
	Sơn KOVA		**(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Bột bả tường														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT
405	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	
406	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/bao		523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	
407	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	đ/Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	
408	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	đ/Thùng		914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	
	Sơn nhũ tương														
409	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/Thùng	TCVN 8652:2012	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	
410	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	
411	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/Thùng	TCVN 8652:2012	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	
412	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	đ/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	
413	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	đ/Thùng		4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	
414	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	
	Chất chống thấm														
415	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	đ/Bộ	BS EN 14891:2017	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Sơn Epoxy														
416	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	
417	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	đ/kg		382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	
418	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg		152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	
	Sơn sàn đa năng														
419	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT
420	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg		47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	
	Sơn kim loại chuyên dụng														
421	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	
	Sơn chống cháy														
422	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	
423	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chông cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANANOPRO	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	
	Sơn FALCON		**(Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)**												
424	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít		132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	
425	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	
426	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít		80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	
427	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít		91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	
428	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	
429	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	
	Sơn Malend, TP Nesan, Atini		**(Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)**												
430	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg		79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	
431	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg		65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	
432	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg		86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	
433	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg		70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	
434	Bột Atini nội thất	đ/kg		8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	
435	Bột Atini ngoại thất	đ/kg		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	
436	Bột Malend nội thất	đ/kg		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
437	Bột Malend ngoại thất	đ/kg		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Sơn Lucky Paint		**(Công ty Cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)**												
438	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**	**Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển**													Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
439	Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ (SEALER 2 - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	
440	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – Chống kiềm hóa xâm thực, không chứa Phooc môn, kim loại nặng (SEALER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	
441	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất – chống lại hiện tượng kiềm hóa và sự xâm thực của nước. công nghệ NANO (PRIMER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT														
442	Sơn trắng kinh tế nội thất cao cấp- che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn, độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít)- Màu T	đ/lít		51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	
443	Sơn màu kinh tế nội thất cao cấp – che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít) - Màu M	đ/lít		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	
444	Sơn nội thất che phủ hiệu quả - che lấp khe nứt nhỏ, bền màu không chứa APO, phooc mon kim loại nặng (SUPERSILK - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	
445	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp – chuyên dùng cho trần nhà với độ trắng sáng cao kháng khuẩn, che phủ cao (SUPER WHITE - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	
446	Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi (SEMI GLOSS - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	
447	Sơn bóng nội thất cao cấp – bề mặt siêu bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn, độ phủ cao (SATIN - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT														
448	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – bề mặt láng mịn, chống thấm, bền màu kháng tia UV, độ che phủ cao (CLASSIC - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	
449	Sơn siêu bóng ngoại thất, chống phai màu, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự làm sạch (ULTRA - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	
450	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng,nhẹ mùi , độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
451	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng,nhẹ mùi , độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 18 lít) - Màu MT	đ/lit		233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
452	Chất chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 – bề mặt đanh cứng, chống thấm nước tường đưng nhà vệ sinh hiệu quả (LKCT 11A - 18 lít) - Màu MT	đ/lit		161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	
	BỘT BẢ MATIT														
453	Bột bả cao cấp ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	
454	Bột bả cao cấp nội thất (bao 40kg)	đ/kg		6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
	Sơn JOTON		**(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sđt: 0768405168)**												
	NGOẠI THẤT														Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước
455	Cao cấp Lotus 1 (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
456	Trung cấp Lotus 2 (18l/thùng)	đ/lít		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
457	Kinh tế Lotus 3 (18l/thùng)	đ/lít		102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	
	NỘI THẤT														
458	Cao cấp Peace 1 (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	
459	Trung cấp Peace 2 (18l/thùng)	đ/lít		67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	
460	Kinh tếPeace 3 (18l/thùng)	đ/lít		49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	
	SƠN LÓT														Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước
461	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	
462	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	
	SƠN GIAO THÔNG														
463	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
464	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
465	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
466	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	đ/kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	
467	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	đ/kg		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
468	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
469	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	
470	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
	BỘT TRÉT														
471	Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	
472	Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Tôn lạnh Pomina		**(Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)**												
473	AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			79.439	(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)								
474	AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m				89.736									
475	AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m				109.322									
476	AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m				123.163									
477	AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m				135.031									
478	AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m				146.430									
479	AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m				157.359									
480	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			139.183									
481	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m				153.166									
482	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m				164.430									
483	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m				177.239									
484	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	đ/m				192.297									
485	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			85.804									
486	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m				99.252									
487	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m				114.761									
488	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				127.882									
489	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m				140.465									
490	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m				152.579									
491	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m				178.106									
492	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				131.694									
493	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m				145.787									
494	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m				157.271									
495	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m				170.190									
496	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				140.170									
497	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	đ/m				154.126									
498	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	đ/m				167.140									
499	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	đ/m				179.302									
500	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	đ/m				195.535									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Ống nhựa Bình Minh		**Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM**												
501	Ống PVC-U phi 21 x 1.6mm	đ/m	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
502	Ống PVC-U phi 27 x 1.8mm	đ/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
503	Ống PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
504	Ống PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
505	Ống PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	
506	Ống PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	
507	Ống PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
508	Ống PVC-U phi 90 x 1.7mm	đ/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	
509	Ống PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	
510	Ống PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
511	Ống PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	
512	Ống PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	
513	Ống PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
514	Ống PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	
515	Ống PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	
516	Ống PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
517	Ống PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	
518	Ống PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	
519	Ống PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	
	Công ty Nhựa Tiền Phong		**Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**												
520	Ống u.PVC phi 21 x 1,6mm	đ/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
521	Ống u.PVC phi 27 x 1,8mm	đ/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
522	Ống u.PVC phi 34 x 2,0mm	đ/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
523	Ống u.PVC phi 34 x 2,5mm	đ/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
524	Ống u.PVC phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
525	Ống u.PVC phi 49 x 2,5mm	đ/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
526	Ống u.PVC phi 60 x 2,8mm	đ/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	
527	Ống u.PVC phi 90 x 2,9mm	đ/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	
528	Ống u.PVC phi 90 x 3,8mm	đ/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	
529	Ống u.PVC phi 114 x 3,2mm	đ/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	
530	Ống u.PVC phi 114 x 3,8mm	đ/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
531	Ống u.PVC phi 168 x 4,3mm	đ/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	
532	Ống u.PVC phi 168 x 7,3mm	đ/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	
533	Ống u.PVC phi 220 x 5,1mm	đ/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	
534	Ống u.PVC phi 220 x 6,6mm	đ/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	
535	Ống u.PVC phi 220 x 8,7mm	đ/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	
536	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	HDPE-PE100	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
537	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
538	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
539	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
540	Ống HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
541	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
542	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
543	Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
544	Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
545	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
546	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
547	Ống PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
548	Ống PP-R phi 20x2,8mm	đ/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	
549	Ống PP-R phi 20x3,4mm	đ/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	
550	Ống PP-R phi 25x2,8mm	đ/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
551	Ống PP-R phi 25x3,5mm	đ/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
552	Ống PP-R phi 25x4,2mm	đ/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
553	Ống PP-R phi 32x2,9mm	đ/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
554	Ống PP-R phi 32x4,4mm	đ/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	
555	Ống PP-R phi 32x5,4mm	đ/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
556	Ống PP-R phi 40x3,7mm	đ/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
557	Ống PP-R phi 40x5,5mm	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
558	Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	
559	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
560	Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
561	Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	
562	Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
563	Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
564	Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	
565	Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
566	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
567	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	
568	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	
569	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
570	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	
571	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
572	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
573	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	
574	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	
575	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	
576	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
577	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	
578	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	
579	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	
580	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	
581	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
582	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
583	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
584	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
585	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
586	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
587	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
588	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh		**Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**												
589	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	đ/tấn	TCVN7493:2005				19.727.273		Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài						
	CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát		**Đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Báo giá đến chân công trình tại tỉnh Bình Phước**												
590	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
591	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
592	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
593	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
594	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	
595	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
596	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
597	Solar led street light ra 365-30W Malaysia	đ/bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
598	Solar led street light ra 365-40W Malaysia	đ/bộ		14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	
599	Solar led street light ra 365-60W Malaysia	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	
600	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	
601	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	
602	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	
603	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-250W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	
604	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ		11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	
605	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
606	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ		33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	
607	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
608	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
609	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ		7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	
610	Đèn THGT chữ thật Đỏ D200	đ/bộ		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT														
	Dây cáp điện LUCKY STAR)														
611	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	Loại 02 lõi đồng mềm, TCVN 6610-5:2007	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	
612	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét		10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	
613	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét		13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	
614	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét		17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	
615	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét		19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	
616	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét		28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	
	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO		**Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION**												
	Dây điện đơn cứng VC - 600V														
617	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	
618	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	
	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V														
619	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	
620	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	
	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V														
621	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	
622	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	
623	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV														
624	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	
625	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	
626	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	
627	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	
628	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	
629	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	
630	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	
631	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V														
632	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	
633	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	
634	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	
635	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	
	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV														
636	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	
637	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	
638	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	
639	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
640	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	
641	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	
642	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	
643	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V														
644	VVCm-2x8 - 600V	đ/m	JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
645	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
646	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
647	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
648	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
649	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
650	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	đ/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
651	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	đ/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
652	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	đ/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
653	VVCm-3x10 - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
654	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	đ/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
655	VVCm-3x25 - 0,6/1kV	đ/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
656	VVCm-4x10 - 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
657	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	đ/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
658	VVCm-4x25 - 0,6/1kV	đ/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
659	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
660	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
661	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
662	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
663	VVCm-3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
664	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
665	VVCm-3x35+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0.6/1kV														
666	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
667	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	đ/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
668	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	đ/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
669	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	đ/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
670	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	đ/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V														
671	DuCV 2x8 - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
672	DuCV 2x14 - 600V	đ/m		102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	
673	DuCV 2x22 - 600V	đ/m		154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV														
674	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
675	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
676	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
677	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
678	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
679	CVV-25 - 0.6/1kV	đ/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
680	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
681	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
682	CVV-120 - 0.6/1kV	đ/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
683	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
684	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
685	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V														
686	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
687	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
688	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV														
689	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
690	CVV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
691	CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
692	CVV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	
	Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC														
693	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	đ/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
694	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	đ/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
695	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	đ/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
696	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	đ/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
697	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	đ/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
698	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	đ/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
699	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	đ/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
700	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	đ/m	EN 50168	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
701	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	đ/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
702	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	đ/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
703	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	đ/m		381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	
704	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	đ/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	
705	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	đ/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	
706	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	đ/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	
707	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	đ/m		991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	
708	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	đ/m		1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV														
709	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	
710	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	
711	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	
712	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	
713	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	
714	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	
715	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	
716	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	
717	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	
718	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	
719	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	
	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)		**Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.**												
	Cầu dao														Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.
720	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	
721	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	
722	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	
723	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	
724	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	
725	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	
726	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	
727	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	
728	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	
729	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V														
730	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
731	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
732	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V														
733	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	
734	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
735	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
736	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
737	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
738	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
739	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
740	CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
741	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
742	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
743	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
744	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
745	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
746	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
747	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
748	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V														Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.
749	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
750	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
751	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V														
752	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
753	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
754	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V														
755	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
756	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V														
757	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
758	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
759	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd - 0,6/1KV)														
760	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
761	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
762	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
763	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
764	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
765	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
766	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
767	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
768	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
769	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ														
770	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ vỏ	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
771	CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
772	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
773	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
	Dây đồng trần xoắn														
774	C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
775	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
	Ống luồn dây điện														
776	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-22	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
777	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH															Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)
	Bồn đứng dung tích (lít)	**QUY CÁNH KỸ THUẬT**													
785	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1.885.455	
786	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2.899.091	
787	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.430.909	
788	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.726.364	
	Bồn ngang dung tích (lít)	**QUY CÁNH KỸ THUẬT**													
789	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh												2.021.818	
790	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh												3.080.909	
791	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												4.676.364	
792	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												6.044.545	
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ															
	Bồn đứng dung tích (lít)	**QUY CÁNH KỸ THUẬT**													
793	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.090.909	
794	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												3.090.909	
795	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.454.545	
796	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.818.182	
	Bồn ngang dung tích (lít)	**QUY CÁNH KỸ THUẬT**													
797	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.272.727	
798	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh												3.272.727	
799	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh												5.090.909	
800	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh												6.272.727	

*** Ghi chú:Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.**